

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận
giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp thứ 4 về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2661/TTr-SXD ngày 09 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như bản tóm tắt kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ quan điểm và mục tiêu phát triển đã được xác định trong quy hoạch, Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ trách nhiệm và quyền hạn được giao, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện trong kế hoạch 05 năm, nhằm bảo đảm thực hiện tốt các quan điểm và mục tiêu đề ra. Trước mắt cần tập trung chỉ đạo thực hiện các vấn đề trọng tâm như sau:

1. Sở Xây dựng:

- Công bố, công khai Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo quy định để Quy hoạch phù hợp với thực tế tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Rà soát, đánh giá các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép về mức độ tuân thủ pháp luật, khai thác không hiệu quả, không chú trọng công tác bảo vệ giảm thiểu ô nhiễm, phục hồi môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, danh lam thắng cảnh để chấn chỉnh hoặc thu hồi giấy phép nếu có tình vi phạm.

- Rà soát lại các vị trí, các khu vực đã khai thác khoáng sản chưa cải tạo phục hồi môi trường trên địa bàn toàn tỉnh để có biện pháp xử lý đúng quy định của pháp luật.

- Đối với các mỏ quy hoạch không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để phục vụ các đối tượng được quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Khi giải quyết cấp phép các mỏ này phải thực hiện việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp phép theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần chú ý thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017, nhất là các vấn đề sau:

+ Đối với các mỏ chồng lấn đất lúa, đất rừng phải kiên quyết đưa ra ngoài quy hoạch khai thác khoáng sản.

+ Đánh giá lại hiệu quả khai thác cát dưới các lòng sông để có quy hoạch phù hợp.

+ Khu vực núi Tà Zôn không quy hoạch cấp phép khai thác mới, các mỏ đã cấp giấy phép được hoạt động khai thác đến ngày giấy phép hết hạn và không được gia hạn.

- Phối hợp với Sở Xây dựng theo dõi, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với Sở Xây dựng định kỳ rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo quy định để Quy hoạch phù hợp với thực tế tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền.

3. Các Sở, ngành liên quan:

- Chỉ đạo theo thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật.

- Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Có trách nhiệm cập nhật các khu vực quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Giải quyết theo thẩm quyền cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu vực có quy hoạch khoáng sản.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền.

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bộ Công thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT. V

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hai

TÓM TẮT

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2586/QĐ-UBND
ngày 31/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng giao thông, công trình xây dựng của tỉnh trước mắt và lâu dài nên phải có quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng hợp lý, tránh lãng phí, thất thoát tài nguyên khoáng sản, huỷ hoại cảnh quan môi trường, thất thu ngân sách nhà nước. Hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh phải gắn với nhu cầu thị trường và được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ góp phần thúc đẩy, phát triển các ngành công nghiệp cũng như các ngành nông, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng đô thị, dịch vụ du lịch và lĩnh vực an ninh quốc phòng,... trên địa bàn tỉnh.

- Các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản phải có năng lực, ý thức, tinh thần, trách nhiệm cao trong công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường. Phát triển và quy hoạch các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản phải đạt được mục tiêu sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

- Thực hiện Quy hoạch phù hợp với chiến lược thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản chung của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các ngành liên quan, góp phần xây dựng ngành công nghiệp khoáng sản Bình Thuận từng bước phát triển tương đối toàn diện, có cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ hiện đại; tăng dần giá trị gia tăng trong công nghiệp khai thác khoáng sản, góp phần vào việc giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách nhà nước, cải thiện kết cấu hạ tầng ở những vùng khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.

- Bảo đảm việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận hợp lý, tiết

kiệm, hiệu quả; gắn với việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; đảm bảo quốc phòng an ninh; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cả trước mắt và lâu dài, trước hết là phục vụ nhu cầu trong tỉnh. Khai thác phải gắn với đổi mới công nghệ và chế biến sâu, sử dụng phù hợp với tiềm năng khoáng sản địa phương, khai thác phải đảm bảo việc cải tạo, phục hồi môi trường. Không quy hoạch thăm dò và khai thác trên diện tích đất lúa, đất quy hoạch 03 loại rừng, đất có rừng tự nhiên, đất trồng cây thanh long, đất an ninh quốc phòng.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước xác định được nguồn tài nguyên khoáng sản, hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh, góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khoáng sản.

- Định hướng phát triển đến năm 2030 cho ngành công nghiệp khoáng sản để kêu gọi đầu tư, thăm dò, chế biến khoáng sản.

- Làm cơ sở cho việc minh bạch hóa trong hoạt động khoáng sản, phát huy giá trị kinh tế của khoáng sản,... thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Xây dựng kế hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản một cách hợp lý, nhằm đáp ứng được nhu cầu sử dụng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng như: đá xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, vật liệu san lấp, than bùn trong kỳ quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Trên cơ sở các mục tiêu trên, Báo cáo và Bản đồ Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030, xác định và thể hiện rõ các khu vực, mỏ và loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn cần đầu tư thăm dò, khai thác; các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và than bùn; các khu vực dự trữ khoáng sản định hướng cho giai đoạn 2020 - 2030; các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

III. NGUYÊN TẮC QUY HOẠCH VÀ PHÂN CHIA KHU VỰC HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

1. Nguyên tắc quy hoạch

- Các khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác được bố trí hợp lý, xem xét kỹ vấn đề môi trường, cảnh quan, đời sống dân cư nơi có mỏ khai thác; hạn chế quy hoạch gần hoặc phải đi qua khu dân cư.

- Quy hoạch phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh trong thời kỳ quy hoạch, đã giảm bớt số điểm mỏ đưa vào khai thác, nhất là ở các địa bàn trong thời gian qua có số điểm khai thác nhiều, cung đã vượt cầu và đối với khoáng sản đá xây dựng, sét gạch ngói, cát xây dựng; cắt giảm tối đa hoặc đưa vào quy hoạch dự trữ các điểm đưa vào quy hoạch khai thác có liên quan đến đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên, đất an ninh - quốc phòng, di tích lịch sử - văn hóa; hạn chế đến mức tối đa các điểm quy hoạch khoáng sản gần hoặc phải đi qua khu dân cư.

2. Phân chia khu vực hoạt động khoáng sản theo luật định

Căn cứ quy định của Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng và pháp luật khác liên quan. Phân chia các khu vực hoạt động khoáng sản như sau:

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản gồm:

+ Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

+ Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

+ Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

+ Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

+ Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- ***Khu vực hoạt động khoáng sản*** là khu vực có khoáng sản đã được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khoanh định trong quy hoạch theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 10 của Luật Khoáng sản năm 2010.

IV. PHÂN VÙNG LÃNH THỔ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN

Dựa vào điều kiện tự nhiên, quy luật phân bố tài nguyên khoáng sản và quy hoạch phát triển về cơ cấu kinh tế trên lãnh thổ tỉnh Bình Thuận đến năm 2020; Cơ cấu quản lý Nhà nước về Tài nguyên và Môi trường đã phân chia vùng quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn theo từng huyện, thị xã và thành phố để công tác

quản lý, kiểm tra, giám sát về hoạt động khoáng sản của các địa phương được thuận lợi. Các vùng quy hoạch bao gồm: Tuy Phong, Bắc Bình, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, La Gi, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh.

V. ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH

- Đối tượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn đã được lựa chọn đưa vào quy hoạch bao gồm:

+ Đá xây dựng các loại (granitoid, phun trào a xít đến trung tính, phun trào bazan, các thành tạo trầm tích cát kết, cát bột kết phân lớp dày hoặc bị sùng hóa).

+ Sét nguyên liệu.

+ Cát xây dựng các nguồn gốc (sông, sông - hồ, sông - biển, biển).

+ Vật liệu san lấp các loại (sỏi laterit, sỏi bồi nền, cát bột bồi nền, đất bồi nền).

+ Than bùn.

- Thứ tự ưu tiên đưa vào quy hoạch cho các loại khoáng sản như sau:

+ **Các khu vực quy hoạch đã cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản:** Các mỏ đang còn hiệu lực khai thác, các mỏ đã được cấp phép thăm dò gồm 105 mỏ các loại, trong đó (đá xây dựng 36; cát xây dựng 25; sét gạch ngói 22; vật liệu san lấp 22).

+ **Các khu vực quy hoạch không đấu giá quyền khai thác khoáng sản:** Tổng số đưa vào quy hoạch không đấu giá quyền khai thác khoáng sản gồm 62 khu vực (cát xây dựng 11; sét gạch ngói 01; vật liệu san lấp 50).

Các khu vực đã được Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định danh sách các mỏ không đấu giá quyền khai thác khoáng sản: gồm 23 khu vực (19 khu vực theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND và 04 khu vực theo Quyết định số 351/QĐ-UBND). Trong tổng số 23 mỏ nêu trên, đã có 13/23 mỏ đã cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác, còn lại 10 mỏ tiếp tục đưa vào quy hoạch. Ngoài ra, bổ sung 52 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất mới.

Quy định tại điểm đ, Khoản 1, Điều 22 Nghị định 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ: “Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách Nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi; thủy điện); công trình khắc phục thiên tai, địch họa; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hệ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới”.

+ **Các khu vực quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản:** Có 154 điểm quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trong đó (đá xây dựng 18, cát xây dựng 37, sét gạch ngói 12, vật liệu san lấp 86 và than bùn 1).

+ **Các khu vực quy hoạch dự trữ khoáng sản:** là các khu vực khoáng sản có trữ lượng còn lại sau kỳ quy hoạch và tài nguyên của các điểm khoáng sản còn lại, được đưa vào quy hoạch dự trữ định hướng đến năm 2030 và các kỳ quy hoạch tiếp theo.

Số lượng các điểm khoáng sản mới được quy hoạch vào dự trữ khoáng sản gồm 83 điểm, trong đó (đá xây dựng 38, cát xây dựng 25, sét gạch ngói 5, vật liệu san lấp 14; than bùn 1).

VI. NỘI DUNG QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN

1. Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Công tác khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm của tỉnh Bình Thuận đã dần hoàn thiện. Hiện tại, tỉnh đã khoanh định 161 khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, đã được các Bộ, ngành liên quan thống nhất và Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016.

2. Quy hoạch đã được cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Thuận có 105 mỏ đang còn hiệu lực khai thác và đã cấp giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (trong đó 36 mỏ đá xây dựng, 25 mỏ cát xây dựng, 22 mỏ sét gạch ngói, 22 mỏ vật liệu san lấp).

Số hiệu trên bản đồ quy hoạch của các mỏ thuộc diện đã cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản như sau:

- Đá xây dựng 36 mỏ: Từ KT-D-1 đến KT-D-36.
- Cát xây dựng 25 mỏ: Từ KT-C-1 đến KT-C-25.
- Sét gạch ngói 22 mỏ: Từ KT-S-1 đến KT-S-22.
- Vật liệu san lấp bồi nền 22 mỏ: Từ KT-SL-1 đến KT-SL-22.

- **Đối với đá xây dựng:** Toàn bộ 36 mỏ đang hoạt động khai thác và đã cấp phép thăm dò được tiếp tục đưa vào quy hoạch. Trữ lượng tham gia vào kỳ quy hoạch của các mỏ là 13.244.808m³.

- **Đối với cát xây dựng:** Toàn bộ 25 mỏ đang hoạt động khai thác và đã cấp phép thăm dò được tiếp tục đưa vào quy hoạch. Trữ lượng đưa vào kỳ quy hoạch của các mỏ là 3.514.081m³.

- **Đối với sét gạch ngói:** Toàn bộ 22 mỏ đang hoạt động khai thác và đã cấp phép thăm dò được tiếp tục đưa vào quy hoạch. Trữ lượng đưa vào kỳ quy hoạch của các mỏ là 2.950.410m³.

- **Đối với vật liệu san lấp:** Toàn bộ 22 mỏ đang hoạt động khai thác được tiếp tục đưa vào quy hoạch. Trữ lượng đưa vào kỳ quy hoạch của các mỏ này là 2.894.158m³.

Thông tin tổng hợp và chi tiết các mỏ Quy hoạch đã được cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản có Phụ lục 1 kèm theo.

3. Quy hoạch không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Quy hoạch không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 22 Nghị định 158/2016/NĐ-CP “Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách Nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi; thủy điện); công trình khắc phục thiên tai, địch họa; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hệ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.

Tổng số khu vực đưa vào quy hoạch không đấu giá kỳ này bao gồm 62 khu vực. Trong đó, cát xây dựng 11, sét gồm gò 01 và vật liệu san lấp 50.

Số hiệu trên bản đồ quy hoạch của các mỏ quy hoạch không đấu giá quyền khai thác khoáng sản như sau:

- Cát xây dựng 11 mỏ: Từ KĐG-C-1 đến KĐG-C-11.

- Sét gồm gò 01 mỏ: KĐG-S-1.

- Vật liệu san lấp 50 mỏ: Từ KĐG-SL-1 đến KĐG-SL-50.

- **Đối với cát xây dựng:** Gồm 11 mỏ chưa hoạt động khai thác được đưa vào quy hoạch. Trữ lượng tham gia vào kỳ quy hoạch được dự tính tham gia trong 02 năm cuối của kỳ quy hoạch là 340.000m³.

- **Đối với sét gồm gò:** Gồm 01 mỏ chưa hoạt động khai thác được đưa vào quy hoạch. Trữ lượng tham gia vào kỳ quy hoạch được dự tính tham gia trong 02 năm cuối của kỳ quy hoạch là 20.000m³.

- **Đối với vật liệu san lấp:** Gồm 50 mỏ chưa hoạt động khai thác được đưa vào quy hoạch. Trữ lượng tham gia vào kỳ quy hoạch được dự tính tham gia trong 02 năm cuối của kỳ quy hoạch là 2.280.000m³.

Thông tin tổng hợp và chi tiết các mỏ Quy hoạch không đấu giá quyền khai thác khoáng sản có Phụ lục 2 kèm theo.

3. Quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Trữ lượng của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác, các mỏ không đấu giá quyền khai thác vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của kỳ quy hoạch cho mỗi loại khoáng sản. Do đó, phải lựa chọn các khu vực khoáng sản đã được phổ tra khảo sát về quy mô, chất lượng và có điều kiện thuận lợi cho khai thác, không nằm trong các vùng cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản để đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong kỳ quy hoạch này.

Dựa trên tài liệu hiện có về đặc điểm phân bố khoáng sản, thống nhất với các cấp lãnh đạo địa phương lựa chọn các diện tích mới từ các cấp xã, phường, các huyện, thị để đưa vào quy hoạch gồm 154 điểm (trong đó 18 điểm đá xây dựng; 37 điểm cát xây dựng; 12 điểm sét gạch ngói; 86 điểm vật liệu san lấp và 1 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này, sẽ quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Số hiệu trên bản đồ quy hoạch của các mỏ quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản như sau:

- Đá xây dựng 18 điểm: Từ ĐGKT-D-1 đến ĐGKT-D-18.
- Cát xây dựng 37 điểm: Từ ĐGKT-C-1 đến ĐGKT-C-37.
- Sét gạch ngói 12 điểm: Từ ĐGKT-S-1 đến ĐGKT-S-12.
- Vật liệu san lấp 86 điểm: Từ ĐGKT-SL-1 đến ĐGKT-SL-86.
- Than bùn 01 điểm: ĐGKT-TB-1.

- **Đối với đá xây dựng:** Gồm 18 điểm được đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Tài nguyên tham gia vào kỳ quy hoạch được dự tính trong hai năm cuối của kỳ quy hoạch là 2.850.000m³.

- **Đối với cát xây dựng:** Gồm 37 điểm được đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Tài nguyên tham gia vào kỳ quy hoạch được tính trong hai năm cuối của kỳ quy hoạch là 2.838.300m³.

- **Đối với sét gạch ngói:** Gồm 12 điểm được đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Tài nguyên tham gia vào kỳ quy hoạch được dự tính trong hai năm cuối của kỳ quy hoạch là 1.060.000m³.

- **Đối với vật liệu san lấp:** Gồm 86 điểm được đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Tài nguyên tham gia vào kỳ quy hoạch được tính trong hai năm cuối của kỳ quy hoạch là 7.800.000m³.

- **Đối với than bùn:**

Gồm 01 điểm được đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng

sản. Tài nguyên tham gia vào kỳ quy hoạch được tính trong hai năm cuối của kỳ quy hoạch. Kết quả là 50.000m³. Tài nguyên còn lại của điểm khoáng sản này, sẽ đưa vào khai thác của kỳ quy hoạch tiếp theo, chi tiết được thống kê theo bảng sau.

Thông tin tổng hợp và chi tiết các mỏ Quy hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản có Phụ lục 3 kèm theo.

4. Quy hoạch dự trữ khoáng sản

Các khu vực được quy hoạch vào dự trữ tài nguyên khoáng sản bao gồm những diện tích khoáng sản đã được điều tra hoặc khảo sát trước đây cho thấy đạt yêu cầu về chất lượng và có triển vọng về quy mô và những điểm khoáng sản được tính dự báo tài nguyên trên cơ sở các tiền đề địa chất thuận lợi. Các điểm khoáng sản đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản được thống nhất với chính quyền địa phương từ cấp xã, phường đến cấp huyện, thị xã và thành phố để có biện pháp bảo vệ.

Các khu vực mỏ hoặc điểm quặng nêu trên có những thông số chất lượng và tài nguyên dự báo ban đầu đạt yêu cầu cho việc thành lập các đề án thăm dò của các kỳ quy hoạch tiếp theo. Dựa trên tài liệu hiện có về đặc điểm phân bố tài nguyên khoáng sản, lựa chọn các diện tích để đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản, định hướng cho giai đoạn 2020-2030, gồm 83 điểm (trong đó 38 điểm đá xây dựng; 25 điểm cát xây dựng; 5 điểm sét gạch ngói; 14 điểm vật liệu san lấp; 01 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này, được quy hoạch dự trữ khoáng sản.

Số hiệu trên bản đồ quy hoạch của các khu vực dự trữ khoáng sản như sau.

- Đá xây dựng 38 điểm: Từ DT-D-1 đến DT-D-38.
- Cát xây dựng 25 điểm: Từ DT-C-1 đến DT-C-25.
- Sét gạch ngói 5 điểm: Từ DT-S-1 đến DT-S-5.
- Vật liệu san lấp 14 điểm: Từ DT-SL-1 đến DT-SL-14.
- Than bùn 01 điểm: DT-TB-1.

- **Đối với đá xây dựng:** Các khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên khoáng sản đá xây dựng định hướng giai đoạn 2021 - 2030 và các kỳ quy hoạch tiếp theo gồm 38 điểm với tổng tài nguyên dự báo là 358.950.000m³.

- **Đối với cát xây dựng:** Các khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên khoáng sản cát xây dựng định hướng đến năm 2021 - 2030 và các kỳ quy hoạch tiếp theo gồm 25 điểm với tổng tài nguyên dự báo là 76.445.200m³.

- **Đối với sét gạch ngói:** Các khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên

khoáng sản sét gạch ngói định hướng đến năm 2021 - 2030 và các kỳ quy hoạch tiếp theo gồm 5 điểm với tổng tài nguyên dự báo là 9.900.000m³.

- **Đối với vật liệu san lấp bồi nền:** Các khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên khoáng sản vật liệu san lấp bồi nền định hướng đến năm 2021 - 2030 và các kỳ quy hoạch tiếp theo gồm 14 điểm với tổng tài nguyên dự báo là 30.870.000m³.

- **Đối với than bùn:** Các khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên khoáng sản than bùn định hướng đến năm 2021-2030 và các kỳ quy hoạch tiếp theo gồm 01 điểm với tổng tài nguyên dự báo là 110.000 tấn.

Thông tin tổng hợp và chi tiết các mỏ Quy hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản có Phụ lục 4 kèm theo.

Bảng tổng hợp quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn toàn tỉnh

Loại khoáng sản	Tổng trữ lượng, tài nguyên tham gia kỳ Quy hoạch 2016 - 2020 (m ³)				Nhu cầu giai đoạn 2016-2020	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự trữ định hướng giai đoạn 2021-2030 (m ³)
	Các mỏ đã cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản	Các mỏ không đầu giá quyền khai thác khoáng sản	Các mỏ đầu giá quyền khai thác khoáng sản	TỔNG CỘNG		
ĐÁ XÂY DỰNG	13.244.808	-	2.850.000	16.094.808	15.532.410	620.364.440
CÁT XÂY DỰNG	3.514.081	340.000	2.838.300	6.692.381	5.950.000	96.151.544
SÉT GẠCH NGÓI	2.950.410	20.000	1.060.000	4.030.410	3.600.360	44.273.916
VẬT LIỆU SAN LẤP	2.894.158	2.280.000	7.800.000	12.974.158	12.665.000	85.065.312
THAN BÙN	-	-	50.000	50.000		560.000

VII. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

1. Hiện trạng và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong tỉnh

- **Đối với đá xây dựng:** Trong tỉnh hiện có 36 mỏ đá xây dựng đang hoạt động khai thác, ngoài các mỏ đá khai thác ở dạng đá chế viên thì hầu hết các mỏ khai thác đá xây dựng đều có các trạm xay nghiền chế biến tại mỏ....

- **Đối với cát xây dựng:** Hầu hết các mỏ khai thác cát xây dựng chưa có trạm sàng tuyển cát có quy mô công nghiệp, cơ bản là tuyển cát mang tính thủ công như bơm hút để loại bỏ bùn, tạp chất.

- **Đối với sét gạch ngói:** Trên địa bàn tỉnh hiện có 55 lò tuynel và hoffman đang hoạt động có tổng công suất khoảng 876 triệu viên. Trong đó,

lò tuynel (đầu tư mới): Có 12 lò, với tổng công suất khoảng 360 triệu viên/năm/nhà máy (lò quy chuẩn có công suất trung bình 30 triệu viên/năm/nhà máy); lò hoffman (chuyển đổi từ lò thủ công): Có 43 lò, với tổng công suất khoảng 516.000 triệu viên/năm/nhà máy (lò quy chuẩn có công suất trung bình 12 triệu viên/năm/nhà máy).

2. Định hướng chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong kỳ quy hoạch 2016 - 2020 và những năm tiếp theo

- **Đối với đá xây dựng:** Hầu hết các huyện, thị xã đều có khai thác đá xây dựng (trừ thành phố Phan Thiết), định hướng chế biến đá xây dựng cho các mỏ độc lập thì xây dựng các trạm chế biến gắn với mỏ và quy mô phù hợp với công suất khai thác của từng mỏ độc lập. Đối với các cụm mỏ thì xây dựng các trạm chế biến tập trung, trong tỉnh có các cụm mỏ: Huyện Tuy Phong (có các trạm chế biến đá tại các mỏ đá thuộc khu vực xã Vĩnh Hảo, xã Phước Thê và xã Phong Phú), huyện Hàm Thuận Bắc (có các trạm chế biến đá của 6 mỏ đá tập trung tại xung quanh chân núi Tà Zôn), huyện Hàm Thuận Nam (có các trạm chế biến đá tại mỏ núi Chóp Vung, núi Đá xã Tân Lập), huyện Hàm Tân (có các trạm chế biến đá tại các mỏ thuộc các xã Tân Đức, Tân Phúc, Tân Hà và xã Tân Xuân), huyện Tánh Linh (có 1 trạm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác Chế biến Khoáng sản Hồng Sơn – Bình Thuận tại mỏ đá thuộc thị trấn Lạc Tánh).

- **Đối với cát xây dựng:** Hầu hết các mỏ khai thác cát xây dựng chưa có trạm sàng tuyển cát có quy mô công nghiệp. Định hướng xây dựng các trạm sàng tuyển cát gắn với các mỏ khai thác độc lập đơn lẻ trên địa bàn tỉnh và phù hợp với công suất khai thác của từng mỏ. Đối với các cụm mỏ cần xây dựng trạm sàng tuyển cát có quy mô công nghiệp như cụm mỏ khu vực sông Dinh và cụm mỏ xã Tân Đức thuộc huyện Hàm Tân; cụm mỏ khu vực các xã Trà Tân, Đức Hạnh thuộc huyện Đức Linh; cụm mỏ các xã Thuận Minh, Hàm Chính thuộc huyện Hàm Thuận Bắc.

- **Đối với sét gạch ngói:** Các lò gạch công nghệ hoffman (chuyển đổi từ lò thủ công), trong thời gian tới, tỉnh Bình Thuận sẽ định hướng và khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chủ động chuyển đổi đầu tư sang công nghệ tuynel nhằm tiếp tục hoàn thiện và cải tiến công nghệ theo hướng quy mô công nghiệp. Đồng thời, hạn chế đầu tư mới lò tuynel để giảm dần việc sử dụng gạch đất sét nung chuyển sang sử dụng gạch không nung theo chủ trương của Chính phủ.

VIII. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cần tiến hành đồng thời nhiều biện pháp cả ở tầm vĩ mô lẫn vi mô, trong đó chủ yếu tập trung vào một

số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

1. Tăng cường quản lý nhà nước của địa phương đối với hoạt động khoáng sản, hoàn chỉnh cơ chế chính sách trong điều hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về khoáng sản và văn bản pháp luật liên quan. Quy định rõ việc phân công, phân cấp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó chú ý phân rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

2. Rà soát đánh giá các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép nhưng khai thác không hiệu quả, không chú trọng công tác bảo vệ giảm thiểu ô nhiễm, phục hồi môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, danh lam thắng cảnh để chấn chỉnh hoặc thu hồi giấy phép nếu có tình vi phạm. Tiếp tục rà soát để công bố công khai những điểm cấm và tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định. Đánh giá lại hiệu quả khai thác cát dưới các lòng sông để có quy hoạch phù hợp. Riêng núi Tà Zôn không quy hoạch cấp phép khai thác mới, các mỏ đã cấp giấy phép được hoạt động khai thác đến ngày giấy phép hết hạn và không được gia hạn. Bảo đảm các nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản, thu nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Tổ chức tốt việc đấu giá thăm dò, khai thác khoáng sản, xóa cơ chế “xin - cho”. Tăng cường quản lý chặt chẽ các khu vực đang hoạt động khoáng sản đúng pháp luật, nâng công suất để phục vụ cho sự nghiệp phát triển dân sinh kinh tế tại địa phương, chỉ triển khai khai thác theo quy hoạch các điểm mỏ mới khi thật sự cần thiết. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa công nghệ từ khâu khai thác đến chế biến để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, ít ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

3. Đối với các mỏ trong quy hoạch không đấu giá, có thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng khai thác của từng mỏ về mức độ tuân thủ pháp luật, tính toán lại việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Khoáng sản. Đối với các điểm quy hoạch sự trữ khoáng sản, các sở, ngành chức năng, các địa phương có liên quan thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định.

4. Căn cứ quy định tại Nghị định 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này. Trường hợp khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nằm trong khu vực quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhằm cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho việc xây dựng các công trình sử dụng ngân

sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi; thủy điện); công trình khắc phục thiên tai, địch họa; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh thì báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

5. Tăng cường công tác giám sát việc cải tạo phục hồi môi trường. Ban hành quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật san ủi, hoàn thổ, cải tạo, trồng cây phục hồi môi trường, tính toán tiền ký quỹ phục hồi môi trường, bảo đảm cho việc phục hồi môi trường được thực hiện đúng quy định. Rà soát lại các vị trí, các khu vực đã khai thác khoáng sản, chưa cải tạo phục hồi môi trường trên địa bàn toàn tỉnh để có biện pháp xử lý đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo sau khi hoàn thổ xong toàn bộ diện tích khai thác được tái sử dụng vào các mục đích khác có hiệu quả. Thực hiện tốt công tác chỉnh lý biến động đất đai đúng hiện trạng sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã chủ trì phối hợp với các ngành chức năng đề ra biện pháp phục hồi môi trường hữu hiệu nhất.

6. Kiện toàn công tác tổ chức, quản lý, thanh tra và giám sát các cơ sở sản xuất thông qua việc hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp tuân thủ Luật khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường và các pháp luật liên quan khác trong các hoạt động khoáng sản; tuân thủ nghiêm pháp lệnh về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; rà soát kiên quyết xử lý để chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung nguồn nhân lực cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản cấp tỉnh, huyện, xã; tăng cường nguồn nhân lực có tay nghề khai thác, quản lý mỏ cho các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

7. Thực hiện tốt việc công bố công khai rộng rãi nội dung quy hoạch để người dân biết, giám sát.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận được phê duyệt. Để tổ chức thực hiện tốt quy hoạch, cơ bản phải tiến hành theo các bước như sau:

- Quy hoạch sẽ được công bố công khai bằng nhiều hình thức và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành trong tỉnh xây dựng các chương trình liên ngành để tổ chức thực hiện

quy hoạch.

- Đối với các mỏ được quy hoạch có thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên Môi trường, các huyện, thị, thành phố cùng với các tổ chức, cá nhân đang trực tiếp tham gia hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trong tỉnh rà soát, đánh giá thực trạng khai thác của từng mỏ về mức độ tuân thủ pháp luật và thực hiện việc tính toán thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định Luật Khoáng sản.

- Đối với các điểm khoáng sản quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đồng thời lập và thông báo hồ sơ mời đấu giá; tiếp nhận hồ sơ đấu giá và chuẩn bị điều kiện để tổ chức các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Đối với các điểm khoáng sản quy hoạch dự trữ khoáng sản, Sở Tài nguyên Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hai

THÔNG BÁO

“ Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đã ban hành Quyết định số 2536/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.

Toàn văn quyết định và bản đồ, số liệu có liên quan được đăng tải tại địa chỉ website - cổng thông tin điện tử của các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công thương và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Sở Xây dựng xin thông báo để các tổ chức, cá nhân biết liên hệ khi có yêu cầu ”.



Phụ lục 1: Quy hoạch các điểm đã cấp phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản
(ban hành kèm theo Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên khoáng sản	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt khai thác (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau kỳ quy hoạch (m ³)
1	Đá xây dựng (36 GP)	744,3	253.113.634	8.810.214	252.240.248	13.244.808	238.995.440
2	Cát xây dựng (25 GP)	515,4	13.245.005	1.275.944	12.840.825	3.514.081	9.326.744
3	Sét gạch ngói (22 GP)	704,4	31.051.782	1.134.470	28.695.535	2.950.410	25.745.125
4	Vật liệu san lấp (22 GP)	144,9	6.634.311	1.064.000	6.449.720	2.894.158	3.555.562

(Có Bảng chi tiết kèm theo)

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ,
GIẤY PHÉP KHAI THÁC ĐÁ XÂY DỰNG

ST T	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyet (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Tánh Linh		74,89	43.444.372	1.000.000	43.301.687	1.100.000	42.201.687	
1	Xã La Ngâu, Tánh Linh	3,49	1.028.497	100.000	1.028.497	100.000	928.497	KT-D-1
2	Xã Gia An, TT Lạc Tánh, Tánh Linh	5,55	1.013.787	50.000	871.102	150.000	721.102	KT-D-2a
		2,85						KT-D-2b
3	Núi Kiết, xã Suối Kiết, Tánh Linh	45	36.035.021	500.000	36.035.021	500.000	35.535.021	KT-D-3
4	Xã Suối Kiết, Tánh Linh	18	5.367.067	350.000	5.367.067	350.000	5.017.067	KT-D-4
II- Huyện Hàm		121,998	42.308.956	1.021.880	42.151.082	2.665.640	39.485.442	
5	Núi Éch, xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	42	9.731.092	50.000	9.731.092	100.000	9.631.092	KT-D-5
6	Tà Zôn 5, Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	7,3	1.481.410	150.000	1.481.410	450.000	1.031.410	KT-D-6
7	Bắc núi Tà Zôn, xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	5,998	1.116.151	54.000	899.071	162.000	737.071	KT-D-7
8	Đông núi Tà Zôn, xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	9	2.415.976	117.880	2.056.371	353.640	1.702.731	KT-D-8
9	Đông núi Tà Zôn, xã Hàm Đức, Hàm	18,63	6.839.123	300.000	5.954.723	900.000	5.054.723	KT-D-9a

	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
	Đức, Hàm Thuận Bắc	2,37						KT-D-9b
3	Tà Zôn II, Núi TaZon, Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	26	12.542.000	200.000	11.662.570	400.000	11.262.570	KT-D-10
1	Tà Zôn, Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	18	8.183.204	150.000	10.365.845	300.000	10.065.845	KT-D-11
I- Huyện Bắc		25,93	7.779.000	200.000	7.779.000	200.000	7.579.000	
2	Núi Dây, xã Sông Bình, Bắc Bình	25,93	7.779.000	200.000	7.779.000	200.000	7.579.000	KT-D-12
7- Huyện Tuy		118,209	36.575.202	1.383.334	33.454.955	1.716.668	31.738.287	
3	Núi Ông Mực, xã Vĩnh Hảo, Tuy Phong	10	3.468.584	300.000	3.468.584	300.000	3.168.584	KT-D-13
4	Núi Ông Mực, xã Vĩnh Hảo, Tuy Phong	10	2.743.936	300.000	1.989.556	300.000	1.689.556	KT-D-14
5	Xã Vĩnh Hảo, Tuy Phong	70,524	20.705.000	450.000	19.647.253	450.000	19.197.253	KT-D-15
6	Núi Tào tại xã Phước Thê, Tuy Phong	7,6852	1.992.067	133.334	1.493.277	266.668	1.226.609	KT-D-16
7	Xã Phong Phú, Tuy Phong	20	7.665.615	200.000	6.856.285	400.000	6.456.285	KT-D-17
7- Huyện Hàm		207,45	44.174.953	2.640.000	41.484.011	3.712.500	37.771.511	
18	Mỏ đá Tân Đức I, xã Tân Đức, Hàm Tân	30	7.307.526	450.000	7.307.526	675.000	6.632.526	KT-D-18
19	Xã Tân Phúc, Hàm Tân	10	2.868.861	300.000	2.868.861	450.000	2.418.861	KT-D-19
20	Xã Sông Phan, Hàm Tân	20	7.673.425	250.000	7.673.425	375.000	7.298.425	KT-D-20
21	Mỏ đá Tân Hà, xã Tân Hà, Hàm Tân	14,7	3.863.138	150.000	3.863.138	300.000	3.563.138	KT-D-21

ST T	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyet (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
22	Tân Xuân 2, xã Tân Xuân, Hàm Tân	64,3	7.252.420	495.000	7.252.420	495.000	6.757.420	KT-D-22
23	Mỏ đá Tân Xuân, xã Tân Xuân, Hàm Tân	37,95	9.548.142	450.000	6.857.200	600.000	6.257.200	KT-D-23
24	Mỏ Tân Thắng, xã Tân Thắng, Hàm Tân	13	2.600.000	50.000	2.600.000	75.000	2.525.000	KT-D-24
25	Thắng Hải 2, xã Thắng Hải, Hàm Tân	17,5	3.061.441	495.000	3.061.441,000	742.500	2.318.941	KT-D-25
VI- Huyện Hàm		195,86	78.831.151	2.565.000	84.069.513	3.850.000	80.219.513	
26	Núi Chóp Vung, Xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	9,16	2.682.031	300.000	2.682.031	450.000	2.232.031	KT-D-26
27	Mỏ đá Chóp Vung 2, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	10	1.624.731	70.000	1.624.731	105.000	1.519.731	KT-D-27
28	Núi Chóp Vung, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	30	12.001.437	360.000	11.920.559	480.000	11.440.559	KT-D-28
29	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	16	1.989.260	125.000	7.308.500	250.000	7.058.500	KT-D-29
30	Đồi đá thuộc xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	15	6.253.990	50.000	6.253.990	75.000	6.178.990	KT-D-30
31	Đồi Đá, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	15	6.015.447	50.000	6.015.447	75.000	5.940.447	KT-D-31
32	Lập Sơn, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	14,2	3.000.334	250.000	3.000.334	375.000	2.625.334	KT-D-32
33	Thôn Lập Sơn, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	38,5	11.950.888	300.000	11.950.888	450.000	11.500.888	KT-D-33

	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m³)	Công suất Khai thác (m³/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
4	Mỏ đá Tân Lập 1, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	38,5	10.708.509	490.000	10.708.509	735.000	9.973.509	KT-D-34
5	Lập Sơn 3, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	18	5.943.163	120.000	5.943.163	180.000	5.763.163	KT-D-35
5	Xã Tân Hải, TX La Gi và xã Tân Lập, xã Tân Thuận, Hàm Thuận Nam	30	16.661.361	450.000	16.661.361	675.000	15.986.361	KT-D-36
Tổng cộng:		744,3	253.113.634	8.810.214	252.240.248	13.244.808	238.995.440	

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ,
GIẤY PHÉP KHAI THÁC CÁT XÂY DỰNG

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		11,59	372.500	112.000	372.500	246.000	126.500	
1	Sông La Ngà, các xã ĐaKai, Nam Chính, Sùng Nhơn, thị trấn Võ Xu, Đức Linh	5,7km	90.000	30.000	90.000	60.000	30.000	KT-C-1
2	Sông La Ngà, xã Gia An, Tánh Linh và các xã Sùng Nhơn, Mê Pu, Vũ Hòa, Đức Linh	4,7km	110.000	22.000	110.000	66.000	44.000	KT-C-2
3	Suối Đá, xã Tân Hà, Đức Linh	3,39	49.500	20.000	49.500	40.000	9.500	KT-C-3
4	Cổng 3B, xã Tân Hà, Đức Linh	8,2	123.000	40.000	123.000	80.000	43.000	KT-C-4
II- Huyện Tánh Linh		0,0	682.498	80.000	682.498	173.000	509.498	
5	Sông La Ngà, xã Gia An, Tánh Linh	810m	63.049	7.000	63.049	21.000	42.049	KT-C-5
6	Sông La Ngà, xã Gia An, Tánh Linh	5.000m	526.090	49.000	526.090	80.000	446.090	KT-C-6
7	Sông La Ngà, xã Gia An	500m	31.105	7.000	31.105	21.000	10.105	KT-C-7
8	Sông La Ngà, TT Lạc Tánh, Tánh Linh	600m	33.837	10.000	33.837	30.000	3.837	KT-C-8
9	Sông La Ngà xã Đồng Kho, Tánh Linh	250m	28.417	7.000	28.417	21.000	7.417	KT-C-9

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
II- Huyện Hàm Thuận		40	956.156	110.000	956.156	276.000	680.156	
10	Thôn Trũng Liêm, xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	3,2	92.167	22.000	92.167	44.000	48.167	KT-C-10
11	Xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	19	380.000	40.000	380.000	80.000	300.000	KT-C-11
12	Mỏ cát Hàm Chính 2, xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	3	33.989	8.000	33.989	32.000	1.989	KT-C-12
13	Mỏ Hàm Chính 3, xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	15	450.000	40.000	450.000	120.000	330.000	KT-C-13
IV- Huyện Tuy Phong		45	532.367	49.000	532.367	147.000	385.367	
14	Xã Phú Lạc, xã Phước Thê và thị trấn Liên Hương, Tuy Phong	45	532.367	49.000	532.367	147.000	385.367	KT-C-14
V- Huyện Hàm Tân		384,436	10.334.335	821.684	9.930.155	2.380.346	7.549.809	
15	xã Tân Đức, huyện Hàm Tân	45	405.184	87.390	405.184	262.170	143.014	KT-C-15
16	Tân Đức 1, xã Tân Đức, Hàm Tân	65,736	2.006.000	100.000	2.006.000	300.000	1.706.000	KT-C-16
17	Tân Đức 2, xã Tân Đức, Hàm Tân	19,7	767.440	49.000	767.440	147.000	620.440	KT-C-17
18	Mỏ Tân Phúc 1, xã Tân Phúc, Hàm Tân	50	1.276.924	80.000	872.744	320.000	552.744	KT-C-18
19	Mỏ cát Tân Nghĩa 2, thị trấn Tân Nghĩa, Hàm Tân	12,2	304.229	200.000	304.229	200.000	104.229	KT-C-19

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
20	Mỏ cát Tân Nghĩa 1, thị trấn Tân Nghĩa, Hàm Tân	60,5	1.165.960,5	235.294	1.165.960,5	941.176	224.785	KT-C-20
21	Tân Hà 2, xã Tân Hà, Hàm Tân	131	3.930.000	50.000	3.930.000	150.000	3.780.000	KT-C-21
22	Xã Thắng Hải, Hàm Tân	20	478.597	20.000	478.597	60.000	418.597	KT-C-22
VI- Huyện Hàm Thuận		32	354.194	96.260	354.194	278.780	75.414	
23	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	30	315.297	86.260	315.297	258.780	56.517	KT-C-23
24	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	2	38.897	10.000	38.897	20.000	18.897	KT-C-24
VII- Thị xã La Gi		2,2	12.955	7.000	12.955	12.955	-	
25	Sông Dinh xã Tân Bình, phường Tân An, thị xã La Gi	2,2 (420m)	12.955	7.000	12.955	12.955	-	KT-C-25
Tổng cộng:		515,43	13.245.005	1.275.944	12.840.825	3.514.081	9.326.744	

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP THẨM DÒ,
GIẤY PHÉP KHAI THÁC SÉT GẠCH NGÓI

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		68	2.265.771	90.000	1.611.728	270.000	1.341.728	
1	Xã Sùng Nhơn, Đức Linh	28	743.820	45.000	511.320	135.000	376.320	KT-S-1
2	Xã Mê Pu, Đức Linh	40	1.521.951	45.000	1.100.408	135.000	965.408	KT-S-2
II- Huyện Tân Linh		234,1	7.368.335	342.000	7.368.335	937.000	6.431.335	
3	Xã Nghi Đức, Tân Linh	40	1.730.041	40.000	1.730.041	80.000	1.650.041	KT-S-3
4	Suối Ba Thê, xã Gia An, Tân Linh	30	822.470	40.000	822.470	120.000	702.470	KT-S-4
5	Đồng Bích Liên, xã Gia An	45	1.113.000	40.000	1.113.000	120.000	993.000	KT-S-5
6	Gia An 3, xã Gia An	8	311.200	16.000	311.200	48.000	263.200	KT-S-6
7	Thôn 1, xã Gia An (TL).	30,85	1.151.303	90.000	1.151.303	270.000	881.303	KT-S-7a
		55,3						KT-S-7b
8	Thôn 1, xã Gia An, Tân Linh	3	67.171	22.000	67.171	44.000	23.171	KT-S-8
9	Thôn 1, xã Gia An, Tân Linh	6,94	176.338	25.000	176.338	48.000	128.338	KT-S-9

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
10	Gia An 2, xã Gia An, Tánh Linh	46,26	1.492.021	47.000	1.492.021	141.000	1.351.021	KT-S-10
11	Gia An 5, xã Gia An, huyện Tánh Linh	15	504.791	22.000	504.791	66.000	438.791	KT-S-11
III- Huyện Bắc Bình		132,86	4.016.416	85.000	3.732.530	250.000	3.482.530	
12	Xã Bình an, Bắc Bình	32,857	699.416	40.000	415.530	160.000	255.530	KT-S-12a
								KT-S-12b
13	Xã Sông Lũy, Bắc Bình	100	3.317.000	45.000	3.317.000	90.000	3.227.000	KT-S-13
IV- Huyện Hàm Tân		73,8	2.416.510	90.000	2.155.263	315.000	1.840.263	
14	Sông Phan 1, xã Sông Phan, Hàm Tân	32,8	1.283.358	45.000	1.022.111	180.000	842.111	KT-S-14
15	Xã Sông Phan, Hàm Tân	41	1.133.152	45.000	1.133.152	135.000	998.152	KT-S-15
V- Huyện Hàm Thuận		195,7	14.984.750	527.470	13.827.679	1.178.410	12.649.269	
16	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	39,7	1.997.184	50.000	1.997.184	100.000	1.897.184	KT-S-16
17	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	58,5	4.036.605	184.000	4.036.605	368.000	3.668.605	KT-S-17
18	Tân Lập 2, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	35,22	1.551.895	50.000	1.240.093	100.000	1.140.093	KT-S-18
19	Xã Tân lập, Hàm Thuận Nam	35,6	1.669.600	43.470	1.669.600	130.410	1.539.190	KT-S-19
20	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	83,33	1.349.556	40.000	910.672	160.000	750.672	KT-S-20

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
21	Tân Lập 4, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	70	2.890.000	70.000	2.483.615	140.000	2.343.615	KT-S-21
22	Xã Tân Lập , Hàm Thuận Nam	27,5	1.489.910	90.000	1.489.910	180.000	1.309.910	KT-S-22
Tổng cộng:		704,4	31.051.782	1.134.470	28.695.535	2.950.410	25.745.125	

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ,
GIẤY PHÉP KHAI THÁC VẬT LIỆU SAN LẬP

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Tánh Linh		9,3	506.366	80.000	506.366	240.000	266.366	
1	Thôn 4, xã Suối Kiết, Tánh Linh	9,3	506.366	80.000	506.366	240.000	266.366	KT-SL-1
II- Huyện Hàm Thuận Bắc		54,2	2.523.754	278.000	2.339.163	828.000	1.511.163	
2	Xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	20	600.000	80.000	415.409	240.000	175.409	KT-SL-2
3	Thôn 7, xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	7,36	700.629	60.000	700.629	180.000	520.629	KT-SL-3
4	Thôn 5, xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	10	400.000	50.000	400.000	100.000	300.000	KT-SL-4
5	xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc	7,8	407.716	44.000	407.716	132.000	275.716	KT-SL-5
6	Thị trấn Phú Long, Hàm Thuận Bắc	9	415.409	44.000	415.409	176.000	239.409	KT-SL-6
III- Huyện Bắc Bình		2	57.909	20.000	57.909	45.000	12.909	
7	Núi Éch, xã Bình Tân, Bắc Bình	2	57.909	20.000	57.909	45.000	12.909	KT-SL-7
III- Huyện Tuy Phong		4,1	205.500	60.000	205.500	180.000	25.500	
8	Sông Hèo, xã Hòa Minh, Tuy Phong	2,16	108.000	30.000	108.000	90.000	18.000	KT-SL-8
9	Giếng Chuông, xã Bình Thạnh, Tuy Phong	1,95	97.500	30.000	97.500	90.000	7.500	KT-SL-9
IV- Huyện Hàm Tân		15,37	614.800	88.000	614.800	264.000	350.800	
10	Xã Tân Hà, Tân Xuân, Hàm Tân	7,37	294.800	44.000	294.800	132.000	162.800	KT-SL-10
11	Xã Sơn Mỹ, Hàm Tân	8	320.000	44.000	320.000	132.000	188.000	KT-SL-11

STT	Vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (m ³)	Công suất Khai thác (m3/năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
V- Huyện Hàm Thuận		17,9	975.337	264.000	975.337	647.158	328.179	
12	Xã Hàm Cường, Hàm Thuận Nam	2,6	156.000	50.000	156000	150000	6.000	KT-SL-12
13	Hàm Kiệm 4, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	2,8	107.158	44.000	107.158	107.158	0	KT-SL-13
14	Hàm Kiệm 1, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	3,2	196.000	50.000	196.000	150000	46.000	KT-SL-14
15	Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	3	90.000	40.000	90.000	80.000	10.000	KT-SL-15
16	Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	4	120.000	40.000	120.000	80.000	40.000	KT-SL-16
17	Tân Lập B, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	2,8	306.179	40.000	306.179	80.000	226.179	KT-SL-17
VI- Thị xã La Gi		16,13	883.797	104.000	883.797	300.000	583.797	
18	Thôn Hiệp Phú, xã Tân Tiến, Thị xã La Gi	6	478.597	44.000	478.597	120000	358.597	KT-SL-18
19	Thôn Tam Tân, xã Tân Tiến, Thị xã La Gi	10,13	405.200	60.000	405.200	180000	225.200	KT-SL-19
VII- Thành phố Phan		25,9	866.848	170.000	866.848	390.000	476.848	
20	Thôn Thiện Bình xã Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết	10	215.795	60.000	215.795	120.000	95.795	KT-SL-20
21	Xã Thiện Nghiệp, TP. Phan Thiết	5,76	230.400	50.000	230.400	150000	80.400	KT-SL-21
22	Thôn Tiến Bình, xã Tiến Thành, TP Phan Thiết	10,14	420.653	60.000	420.653	120000	300.653	KT-SL-22
Tổng cộng:		144,9	6.634.311	1.064.000	6.449.720	2.894.158	3.555.562	

UBND TỈNH BÌNH THUẬN

Phụ lục 2: Quy hoạch khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
(ban hành kèm theo Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên khoáng sản	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau kỳ quy hoạch (m ³)
1	Cát xây dựng (11 KV)	32,8	722.000	150.000	340.000	382.000
2	Sét gốm gò (01 KV)	0,7	504.791	10.000	20.000	484.791
3	Vật liệu san lấp (50 KV)	153,8	6.439.000	1.110.000	2.280.000	4.159.000

(Có Bảng chi tiết kèm theo)

Bảng chi tiết:
SỐ MỎ QUY HOẠCH KHÔNG ĐẦU GIÁ KHAI THÁC CÁT XÂY DỰNG

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Trữ lượng, Tài nguyên (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		4	60.000	10.000	30.000	30.000	
1	Xã Tân Hà, Đức Linh	4	60.000	10.000	30.000	30.000	KĐG-C-1
II- Huyện Tân Linh		5,6	112.000	20.000	40.000	72.000	
2	Thôn 1, xã Gia Huynh, Tánh Linh	3	60.000	10.000	20.000	40.000	KĐG-C-2
3	thôn1, xã Gia Huynh, Tánh Linh	2,6	52.000	10.000	20.000	32.000	KĐG-C-3
III- Huyện Hàm Thuận Bắc		4,00	100.000	30.000	60.000	40.000	
4	Thôn Trùng Liêm, xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	4,00	100.000	30.000	60.000	40.000	KĐG-C-4
IV- Huyện Bắc Bình		3	45.000	10.000	20.000	25.000	
5	Xã Sông Bình, Bắc Bình	3	45.000	10.000	20.000	25.000	KĐG-C-5
V- Huyện Hàm Tân		9	225.000	30.000	90.000	135.000	
6	Sông Giêng, xã Tân Đức, Hàm Tân	3	75.000	10.000	30.000	45.000	KĐG-C-6
7	Sông Dinh, xã Tân Phúc, Hàm Tân	3	75.000	10.000	30.000	45.000	KĐG-C-7
8	Tân Hà I, xã Tân Hà, Hàm Tân	3	75.000	10.000	30.000	45.000	KĐG-C-8
VI- Huyện Hàm Thuận Nam		5,2	130.000	40.000	80.000	50.000	
9	Thôn Lập Sơn, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	3,0	75.000	20.000	40.000	35.000	KĐG-C-9
10	Thôn Lập Sơn, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	2,2	55.000	20.000	40.000	15.000	KĐG-C-10
VII- Thị xã La Gi		2	50.000	10.000	20.000	30.000	
11	Sông Dinh, xã Tân Bình, TX. La Gi	2	50.000	10.000	20.000	30.000	KĐG-C-11
Tổng cộng:		32,8	722.000	150.000	340.000	382.000	

Bảng chi tiết:
SỐ MỎ QUY HOẠCH KHÔNG ĐẦU GIÁ KHAI THÁC SÉT GÓM GỖ

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Trữ lượng, Tài nguyên (m ³)	Công suất Khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Bắc Bình		0,7	504.791	10.000	20.000	484.791	
1	Thôn Hải xuân, xã Hải Ninh, Bắc Bình	0,7	504.791	10.000	20.000	484.791	KĐG-S-1

Bảng chi tiết:
SỐ MỎ QUY HOẠCH KHÔNG ĐAU GIÁ KHAI THÁC VẬT LIỆU SAN LẤP

STT	Tên Khu vực (vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, Tài nguyên (m ³)	Công suất Khai thác dự kiến (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		27	1.040.000		420.000	620.000	
1	Thôn 1, xã Đa Kai, Đức Linh	3	120.000	10.000-40.000	60.000	60.000	KĐG-SL-1
2	Thôn 2, xã Sùng Nhơn, Đức Linh	3	120.000	10.000-40.000	60.000	60.000	KĐG-SL-2
3	Cầu Sụp, Thôn 2, xã MePu, Đức Linh	2	80.000	10.000-40.000	60.000	20.000	KĐG-SL-3
4	Thôn 1 xã Nam Chính, Đức Linh	3	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-4
5	Thôn 3 xã Đức Chính, Đức Linh	3	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-5
6	Thôn 9, xã Đức Tín, Đức Linh	4	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-6
7	Đồi Bốn Luận, xã Đức Hạnh, Đức Linh	3	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-7
8	Đồi Sùng Bò, xã Tân Hà, Đức Linh	3	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-8
9	Thôn 5, xã Trà Tân, Đức Linh	3	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-9
II- Huyện Tân Linh		21,0	890.000		320.000	570.000	
10	Thôn 2, xã Đức Phú, Tân Linh	2	80.000	10.000-40.000	40.000	40.000	KĐG-SL-10
11	Xã Măng Tố, Đức Tân, Tân Linh	3	174.000	10.000-40.000	40.000	134.000	KĐG-SL-11
12	Xã Măng Tố, Tân Linh	2,5	50.000	10.000-40.000	40.000	10.000	KĐG-SL-12
13	Thôn 2, xã Bắc Ruộng, Tân Linh	1.500m	45.000	10.000-40.000	40.000	5.000	KĐG-SL-13
14	Bản 1, xã La Ngâu, Tân Linh	700m	21.000	10.000-40.000	20.000	1.000	KĐG-SL-14

STT	Tên Khu vực (vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, Tài nguyên (m ³)	Công suất Khai thác dự kiến (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
15	Thôn 5, xã Đồng Kho, Tánh Linh	1,5	40.000	10.000-40.000	20.000	20.000	KĐG-SL-15
16	KP Lạc Hưng, TT Lạc Tánh, Tánh Linh	4,0	160.000	10.000-40.000	40.000	120.000	KĐG-SL-16
17	Thôn 2, xã Đức Bình, Tánh Linh	4	160.000	10.000-40.000	40.000	120.000	KĐG-SL-17
18	Thôn Phú Thuận, xã Đức Thuận, Tánh Linh	4	160.000	10.000-40.000	40.000	120.000	KĐG-SL-18
III- Huyện Hàm Thuận Bắc		15	600.000		200.000	400.000	
19	Thôn Phú Thái, xã Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc	3,00	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-19
20	Thôn Phú Điền, xã Hàm Phú, Hàm Thuận Bắc	3,00	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-20
21	Thôn Lâm Giang, xã Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc	3,00	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-21
22	Thôn Ku Kê, xã Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc	2,00	80.000	10.000-40.000	40.000	40.000	KĐG-SL-22
23	Khu phố Phú Xuân, TT. Phú Long, Hàm Thuận Bắc	4,00	160.000	10.000-40.000	40.000	120.000	KĐG-SL-23
IV- Huyện Bắc Bình		9,5	340.000		160.000	180.000	
24	KP. Lương Đông, TT. Lương Sơn, Bắc Bình	2	90.000	10.000-40.000	40.000	50.000	KĐG-SL-24
25	Thôn Thái an, xã Hồng Thái, Bắc Bình	2,5	100.000	10.000-40.000	40.000	60.000	KĐG-SL-25
26	Lương Bình, thị trấn Lương Sơn, Bắc Bình	2	60.000	10.000-40.000	40.000	20.000	KĐG-SL-26
27	Thôn Hồng Thanh, xã Hồng Phong, Bắc Bình	3	90.000	10.000-40.000	40.000	50.000	KĐG-SL-27
V- Huyện Tuy Phong		16,00	800.000		200.000	600.000	
28	Láng lớn, xã Vĩnh Hào, Tuy Phong	2,00	100.000	10.000-40.000	40.000	60.000	KĐG-SL-28
29	Núi Đất, xã Phong Phú, Tuy Phong	3,5	175.000	10.000-40.000	40.000	135.000	KĐG-SL-29
30	Sông Bàu Tây, xã Chí Công, Tuy Phong	3,5	175.000	10.000-40.000	40.000	135.000	KĐG-SL-30
31	Sông Heo, xã Hòa Minh, Tuy Phong	3,5	175.000	10.000-40.000	40.000	135.000	KĐG-SL-31
32	Thôn Tân Phú,, xã Hòa Phú, Tuy Phong	3,5	175.000	10.000-40.000	40.000	135.000	KĐG-SL-32

STT	Tên Khu vực (vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, Tài nguyên (m ³)	Công suất Khai thác dự kiến (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
VI- Huyện Hàm Tân		35	1.400.000		540.000	860.000	
33	Thôn Suối Giêng, xã Tân Đức, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-33
34	Thôn Tân Hòa, xã Sông Phan, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-34
35	Khu phố 5, TT. Tân Nghĩa, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-35
36	Thôn Đông Thanh, xã Tân Hà, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-36
37	Xã Tân Xuân, Hàm Tân	3,00	120.000	10.000-40.000	60.000	60.000	KĐG-SL-37
38	Núi Đất, thôn 2, xã Sơn Mỹ, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-38
39	Sông Chùa, thôn Suối Bang, xã Thắng Hải, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-39
40	Thôn Hàm Thắng, xã Tân Thắng, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-40
41	Suối Tứ, xã Thắng Hải, Hàm Tân	4,00	160.000	10.000-40.000	60.000	100.000	KĐG-SL-41
VII- Huyện Hàm Thuận Nam		14	560.000		160.000	400.000	
42	Thôn 2, xã Hàm Càn, Hàm Thuận Nam	3,0	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-42
43	Thôn Phú Thọ, xã Hàm Cường, Hàm Thuận Nam	3,0	120.000	10.000-40.000	40.000	80.000	KĐG-SL-43
44	Thôn Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	4,0	160.000	10.000-40.000	40.000	120.000	KĐG-SL-44
45	Thôn Lập Phước, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	4,0	160.000	10.000-40.000	40.000	120.000	KĐG-SL-45
VIII- Thị xã La Gi		16,3	809.000		280.000	529.000	
46	Thôn Hiệp Thuận, xã Tân Hải, TX. La Gi	3,00	120.000	10.000-40.000	60.000	60.000	KĐG-SL-46
47	Thôn Tân Lý 1, xã Tân Bình, TX. La Gi	3,00	120.000	10.000-40.000	60.000	60.000	KĐG-SL-47

STT	Tên Khu vực (vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, Tài nguyên (m ³)	Công suất Khai thác dự kiến (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại cho quy hoạch sau (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
48	Xã Tân Tiến, TX. La Gi	2,3	249.000	10.000-40.000	40.000	209.000	KĐG-SL-48
49	Xã Tân Tiến, TX. La Gi	3,00	120.000	10.000-40.000	60.000	60.000	KĐG-SL-49
50	Thôn Phước Hải, Xã Tân Phước, TX. LaGi	5,00	200.000	10.000-40.000	60.000	140.000	KĐG-SL-50
Tổng cộng:		153,8	6.439.000		2.280.000	4.159.000	

UBND TỈNH BÌNH THUẬN

Phụ lục 3: Quy hoạch khu vực đầu giá quyền khai thác khoáng sản
(ban hành kèm theo Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên khoáng sản	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau kỳ quy hoạch (m ³)
1	Đá xây dựng (18 KV)	222,3	25.269.000	1.450.000	2.850.000	22.419.000
2	Cát xây dựng (37 KV)	509,5	12.835.900	1.435.000	2.838.300	9.997.600
3	Sét gạch ngói (12 KV)	316,3	9.204.000	250.000	1.060.000	8.144.000
4	Vật liệu san lấp (86 KV)	1367,0	54.280.750	3.900.000	7.800.000	46.480.750
5	Than bùn (1 KV)	100	500.000	25.000	50.000	450.000

(Có Bảng chi tiết kèm theo)

Bảng chi tiết:
SƠ MÔ QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐÁ XÂY DỰNG

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		20,00	4.140.000	100.000	200.000	3.940.000	
1	Xã Đông Hà, Đức Linh	20,00	4.140.000	100.000	200.000	3.940.000	ĐGKT-D-1
II- Huyện Tân Linh		40	1.921.000	200.000	400.000	1.521.000	
2	Xã Đức Bình, Tân Linh	10,00	1.021.000	100.000	200.000	821.000	ĐGKT-D-2
3	Thôn 4, xã Gia Huynh, Tân Linh	20,00	600.000	50.000	100.000	500.000	ĐGKT-D-3
4	Thôn Suối Sâu, xã Suối Kiết, Tân Linh	10,00	300.000	50.000	100.000	200.000	ĐGKT-D-4
III- Huyện Hàm Thuận Bắc		22,70	3.300.000	200.000	350.000	2.950.000	
5	Núi Ông, thôn Dân Lễ, Xã Thuận Hòa, Hàm Thuận Bắc	6,40	1.300.000	50.000	100.000	1.200.000	ĐGKT-D-5
6	Xã Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc	8,8	1.760.000	50.000	100.000	1.660.000	ĐGKT-D-6
7	Thôn Ninh Thuận, xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	10,00	2.000.000	100.000	150.000	1.850.000	ĐGKT-D-7
8	Xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	12,70	1.300.000	100.000	200.000	1.100.000	ĐGKT-D-8
IV- Huyện Bắc Bình		89	12.100.000	600.000	1.200.000	10.900.000	
9	Xã Bình An, Bắc Bình	30,00	4.500.000	100.000	200.000	4.300.000	ĐGKT-D-9
10	Xã Phan Điền, Bắc Bình	6,00	600.000	100.000	200.000	400.000	ĐGKT-D-10
11	Xã Sông Bình, Bắc Bình	6,00	600.000	100.000	200.000	400.000	ĐGKT-D-11
12	Xã Phan Thanh, Bắc Bình	10,00	500.000	100.000	200.000	300.000	ĐGKT-D-12
13	Xã Bình Tân, Bắc Bình	27,00	5.400.000	100.000	200.000	5.200.000	ĐGKT-D-13
14	Bàu Thiêu, xã Hồng Phong, Bắc Bình	10,00	500.000	100.000	200.000	300.000	ĐGKT-D-14

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
V- Huyện Hàm Tân		20	1.000.000	100.000	200.000	800.000	
15	Núi Bảy tầng, Bảy Mập, khu phố 1, xã Tân Nghĩa, Hàm Tân	20	1.000.000	100.000	200.000	800.000	ĐGKT-D-15
VI- Huyện Hàm Thuận Nam		20,20	808.000	100.000	200.000	608.000	
16	Thôn Dân Bình, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	20,20	808.000	100.000	200.000	608.000	ĐGKT-D-16
VII- Thị xã La Gi		10,40	2.000.000	150.000	300.000	1.700.000	
17	Đồi Xương Rồng, xã Tân Tiến, TX. La Gi	10,40	2.000.000	150.000	300.000	1.700.000	ĐGKT-D-17
18	Thôn Tân Lý 1, xã Tân Bình, TX. La Gi	4,70	940.000	50.000	100.000	840.000	ĐGKT-D-18
Tổng cộng:		222,3	25.269.000	1.450.000	2.850.000	22.419.000	

Bảng chi tiết:
SƠ MÔ QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÁT XÂY DỰNG

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		67,50	1.687.500,00	230.000,00	430.000,00	1.257.500,00	
1	Thôn 1, xã Tân Hà, Đức linh	6,00	150.000	40.000	50.000	100.000	DGKT-C.1
2	Suối Đá, xã Tân Hà, Đức Linh	11,70	292.500	50.000	100.000	192.500	DGKT-C.2
3	Cổng 3B, xã Tân Hà, Đức Linh	9,80	245.000	60.000	120.000	125.000	DGKT-C.3
4	Đồi Bà Hà, xã Tân Hà, Đức Linh	40,00	1.000.000	80.000	160.000	840.000	DGKT-C.4
II- Huyện Tánh Linh		32,00	878.000	100.000	200.000	678.000	
5	Thôn 1, xã Gia Huynh, Tánh Linh	3,9	78.000	30.000	60.000	18.000	DGKT-C.5
6	Khu Bàu Dứa thôn 1, xã Gia Huynh, Tánh Linh	12,00	300.000	30.000	60.000	240.000	DGKT-C.6
7	Thôn 2, xã Gia Huynh, Tánh Linh	20,00	500.000	40.000	80.000	420.000	DGKT-C.7
III- Huyện Hàm Thuận		109,0	2.736.350	490.000	980.000	1.756.350	
8	Xã Đa Mi, Hàm Thuận Bắc	3,50	87.500	30.000	60.000	27.500	DGKT_C.8
9	Xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	6,00	150.000	30.000	60.000	90.000	DGKT_C.9
10	Xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	3,80	95.000	30.000	60.000	35.000	DGKT_C.10
11	Xã Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc	12,75	318.750	30.000	60.000	258.750	DGKT_C.11
12	Xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	5,40	135.000	30.000	60.000	75.000	DGKT_C.12
13	Xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	5,50	137.500	30.000	60.000	77.500	DGKT_C.13
14	Thôn 1 xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	4,80	120.000	30.000	60.000	60.000	DGKT_C.14
15	Xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	4,07	101.750	30.000	60.000	41.750	DGKT_C.15

STT	Tên mô, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
16	Thôn Trũng Liêm, xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	5,00	125.000	30.000	60.000	65.000	DGKT_C.16
17	Xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	14,21	355.250	30.000	60.000	295.250	DGKT_C.17
18	Thôn Ninh Thuận, xã Hàm Chính	20,00	500.000	50.000	100.000	400.000	DGKT_C.18
19	Thôn 2, xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	9,00	225.000	30.000	60.000	165.000	DGKT_C.19
20	Xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	4,00	100.000	30.000	60.000	40.000	DGKT_C.20
21	Xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	8,70	217.500	50.000	100.000	117.500	DGKT_C.21
22	Xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	2,27	68.100	30.000	60.000	8.100	DGKT_C.22
IV- Huyện Bắc Bình		25	625.000	80.000	160.000	465.000	
23	Xã Sông Bình, Bắc Bình	12,00	300.000	40.000	80.000	220.000	DGKT_C.23
24	Suối Mây 1, Xã Bình Tân, Bắc Bình	13,00	325.000	40.000	80.000	245.000	DGKT_C.24
V- Huyện Tuy Phong		1,13	28.250	10.000	20.000	8.250	
25	Thôn La Bá, xã Phong Phú, Tuy Phong	1,13	28.250	10.000	20.000	8.250	DGKT-C.25
VI- Huyện Hàm Tân		186,5	4.662.500	310.000	620.000	4.042.500	
26	Xã Tân Đức, Hàm Tân	37,00	925.000	50.000	100.000	825.000	DGKT-C.26
27	Thôn Suối Giêng, xã Tân Đức, Hàm Tân	14,00	350.000	40.000	80.000	270.000	DGKT-C.27
28	Thôn 5, xã Tân Đức, Hàm Tân	11,00	275.000	40.000	80.000	195.000	DGKT-C.28
29	Tân Hà 1, xã Tân Hà, Hàm Tân	23,00	575.000	40.000	80.000	495.000	DGKT-C.29
30	Khe 1, thôn 4, xã Sơn Mỹ, Hàm Tân	19,50	487.500	60.000	120.000	367.500	DGKT-C.30
31	Xã Thắng Hải, Hàm Tân	82,00	2.050.000	80.000	160.000	1.890.000	DGKT-C.31

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
VII- Huyện Hàm Thuận		73,80	1.845.000	170.000	340.000	1.505.000	
32	Thôn Phú Thọ, xã Hàm Cường, Hàm Thuận Nam	5,20	130.000	40.000	80.000	50.000	DGKT-C.32
33	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	39,60	990.000	60.000	120.000	870.000	DGKT-C.33
34	Thôn Lập Sơn, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	22,00	550.000	40.000	80.000	470.000	DGKT-C.34
35	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	7,00	175.000	30.000	60.000	115.000	DGKT-C.35
VIII- Thị xã La Gi		14,60	373.300	45.000	88.300	285.000	
36	Sông Phan, xã Tân Hải, TX. La Gi	14,60	365.000	40.000	80.000	285.000	DGKT-C.36
37	Sông Dinh, Phường Tân An, TX. La Gi	415m	8.300	5.000	8.300	0	DGKT-C.37
Tổng cộng:		509,5	12.835.900	1.435.000	2.838.300	9.997.600	

Bảng chi tiết:
SƠ MÔ QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN SÉT GẠCH NGÓI

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		98,00	2.940.000	120.000	240.000	2.700.000	
1	Xã Sùng Nhơn, Đức Linh	26	780.000	20.000	40.000	740.000	DGKT_S.1
2	Xã Mê Pu, Đức Linh	15	450.000	20.000	40.000	410.000	DGKT_S.2
3	Xã Đức Chính, Đức Linh	9	270.000	20.000	40.000	230.000	DGKT_S.3
4	Đồng Síp, xã Đức Tín, Đức Linh	15	450.000	20.000	40.000	410.000	DGKT_S.4
5	Xã Đức Tín, Đức Linh	20	600.000	20.000	40.000	560.000	DGKT_S.5
6	Xã Vũ Hòa, Đức Linh	13	390.000	20.000	40.000	350.000	DGKT_S.6
II- Huyện Tân Linh		57,00	1.425.000	20.000	600.000	825.000	
7	Xã Nghị Đức, Tân Linh	57	1.425.000	20.000	600.000	825.000	DGKT_S.7
III- Huyện Hàm Thuận Bắc		21,3	639.000	20.000	40.000	599.000	
8	Xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	21,3	639.000	20.000	40.000	599.000	DGKT_S.8
IV- Huyện Bắc Bình		40	1.200.000	40.000	80.000	1.120.000	
9	Xã Hải Ninh, Bắc Bình	25	750.000	20.000	40.000	710.000	DGKT_S.9
10	Xã Sông Lũy, Bắc Bình	15	450.000	20.000	40.000	410.000	DGKT_S.10
V- Huyện Hàm Tân		100	3.000.000	50.000	100.000	2.900.000	
11	Thôn Tân Quảng, xã Sông Phan, Hàm Tân	26	780.000	20.000	40.000	740.000	DGKT_S.11
12	Xã Thắng Hải, Hàm Tân	74	2.220.000	30.000	60.000	2.160.000	DGKT_S.12
Tổng cộng:		316,3	9.204.000	250.000	1.060.000	8.144.000	

Bảng chi tiết:
SƠ MÔ QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
VẬT LIỆU SAN LẤP

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		125,06	5.002.400	1.140.000	3.862.400	
1	Thôn 9, xã ĐaKai 1, Đức Linh	29,00	1.160.000	120.000	1.040.000	DGKT_SL.1
2	Thôn 1, xã Đa Kai, Đức Linh	4,00	160.000	80.000	80.000	DGKT_SL.2
3	Chân đèo Tà Púra, xã Mé Pu, Đức Linh	5,72	228.800	80.000	148.800	DGKT_SL.3
4	Cầu Sụp, Thôn 2, xã MePu, Đức Linh	7,00	280.000	60.000	220.000	DGKT_SL.4
5	Thôn 2, xã Sùng Nhơn, Đức Linh	21,00	840.000	120.000	720.000	DGKT_SL.5
6	Thôn 6 xã Nam Chính, Đức Linh	4,84	193.600	60.000	133.600	DGKT_SL.6
7	Thôn 3 xã Đức Chính, Đức Linh	2,50	100.000	60.000	40.000	DGKT_SL.7
8	KP7, TT Đức Tài, Đức Linh	3,00	120.000	60.000	60.000	DGKT_SL.8
9	Đồi Bốn Luận, xã Đức Hạnh, Đức Linh	8,00	320.000	80.000	240.000	DGKT_SL.9
10	Đồi Sùng Bò, xã Tân Hà, Đức Linh	15,00	600.000	120.000	480.000	DGKT_SL.10
11	Thôn 5, xã Trà Tân, Đức Linh	2,00	80.000	60.000	20.000	DGKT_SL.11
12	Thôn 1A, xã Trà Tân, Đức Linh	7,00	280.000	80.000	200.000	DGKT_SL.12
13	Xã Đông Hà, Đức Linh	6,00	240.000	80.000	160.000	DGKT_SL.13
14	Đồi Mâm Xe, xã Đông Hà, Đức Linh	10,00	400.000	80.000	320.000	DGKT_SL.14
II- Huyện Tánh Linh		223,90	9.122.600	1.220.000	7.902.600	
15	Tà Púra, xã Đức Phú, Tánh Linh	7,00	280.000	60.000	220.000	DGKT_SL.15
16	Cầu Rì, xã Đức Phú, Tánh Linh	13,00	520.000	80.000	440.000	DGKT_SL.16
17	Cầu Đỏ, xã Nghi Đức, Tánh Linh	17,00	680.000	120.000	560.000	DGKT_SL.17
18	Xã Măng Tố, Bắc Ruộng, Tánh Linh	39,00	1.560.000	120.000	1.440.000	DGKT_SL.18
19	Thôn Tà Trang, xã Đồng Kho, Tánh Linh	4,00	160.000	60.000	100.000	DGKT_SL.19
20	Khu vực Đồng Me, xã Đức Thuận, Tánh Linh	17,00	680.000	120.000	560.000	DGKT_SL.20

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự bảo (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
21	Khu vực Đồng Me, xã Đức Thuận, Tánh Linh	46,00	1.840.000	120.000	1.720.000	DGKT_SL.21
22	Đồi Gian, thôn Phú Thuận, xã Đức Thuận, Tánh Linh	13,00	520.000	80.000	440.000	DGKT_SL.22
23	Thôn Đồi Gian, xã Đức Thuận, Tánh Linh	3,7	148.000	60.000	88.000	DGKT_SL.23
24	Xã Đức Thuận, TT. Lạc Tánh, Tánh Linh	8,3	498.600	40.000	458.600	DGKT_SL.24
25	Khu phố Lạc Hà, TT. Lạc Tánh, Tánh Linh	17,9	716.000	120.000	596.000	DGKT_SL.25
26	Núi Kiết, xã Suối Kiết, Tánh Linh	16,00	640.000	120.000	520.000	DGKT_SL.26
27	Sông Dinh, xã Suối Kiết, Tánh Linh	22,00	880.000	120.000	760.000	DGKT_SL.27
III- Huyện Hàm Thuận Bắc		179,0	6.685.750	1.460.000	5.225.750	
28	Thôn Liêm Thuận, Xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	10,00	400.000	80.000	320.000	DGKT_SL.28
29	Thôn Liêm Thuận, Xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	4,1	164.000	60.000	104.000	DGKT_SL.29
30	Xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	5,00	200.000	60.000	140.000	DGKT_SL.30
31	Thôn Liêm Thuận, xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	3,80	152.000	60.000	92.000	DGKT_SL.31
32	Thôn Phú Thái, xã Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc	8,00	320.000	60.000	260.000	DGKT_SL.32
33	Thôn 1, 2 xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	3,30	82.500	60.000	22.500	DGKT_SL.33
34	Thôn 1, 2 xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	6,11	152.750	60.000	92.750	DGKT_SL.34
35	Thôn 2, 3, xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	11,87	296.750	120.000	176.750	DGKT_SL.35
36	Thôn 2, 3, xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	10,47	261.750	120.000	141.750	DGKT_SL.36
37	Rồng Thị, Núi Thừa, xã Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc	5,00	200.000	60.000	140.000	DGKT_SL.37
38	Xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	22,00	880.000	120.000	760.000	DGKT_SL.38
39	Thôn 7 xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	9,10	364.000	60.000	304.000	DGKT_SL.39
40	Thôn 7, xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	3,90	180.000	60.000	120.000	DGKT_SL.40

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
41	Thôn 7, xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	7,00	280.000	60.000	220.000	DGKT_SL.41
42	Xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	12,00	460.000	120.000	340.000	DGKT_SL.42
43	Thôn 5 xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	10,00	400.000	120.000	280.000	DGKT_SL.43
44	Thôn 6 xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	8,30	332.000	60.000	272.000	DGKT_SL.44
45	TT. Phú Long, Hàm Thuận Bắc	39,00	1.560.000	120.000	1.440.000	DGKT_SL.45
IV- Huyện Bắc Bình		89	3.470.000	600.000	2.870.000	
46	Bàu Ôi, xã Bình Tân, Bắc Bình	12,00	480.000	120.000	360.000	DGKT_SL.46
47	Thôn 1, xã Sông Lũy, Bắc Bình	40,00	1.600.000	120.000	1.480.000	DGKT_SL.47
48	KP. Lương Bình, TT Lương Sơn, Bắc Bình	12,00	480.000	120.000	360.000	DGKT_SL.48
49	Xã Hồng Thái, Bắc Bình	5,00	200.000	60.000	140.000	DGKT_SL.49
50	Thái An, xã Hồng Thái, Bắc Bình	9,00	360.000	60.000	300.000	DGKT_SL.50
51	Đất Động Đò, Thôn Bình Lễ, xã Phan Rí Thành, Bắc Bình	9,00	270.000	60.000	210.000	DGKT_SL.51
52	Thôn Hồng Chính, xã Hoà Thắng, Bắc Bình	2,00	80.000	60.000	20.000	DGKT_SL.52
V- Huyện Tuy Phong		66,7	2.666.000	540.000	2.126.000	
53	Gò Sạn, xã Vĩnh Hào, Tuy Phong	15,50	620.000	120.000	500.000	DGKT_SL.53
54	Núi Đất, xã Phong Phú, Tuy Phong	6,50	260.000	60.000	200.000	DGKT_SL.54
55	Sông Bàu Tây, xã Chí Công, Tuy Phong	7,50	300.000	60.000	240.000	DGKT_SL.55
56	Núi Một, xã Phú Lạc, Tuy Phong	4,00	160.000	60.000	100.000	DGKT_SL.56
57	Khu phố 14, TT.Liên Hương, Tuy Phong	3,50	140.000	60.000	80.000	DGKT_SL.57
58	Sông Heo, xã Hòa Minh, Tuy Phong	23,00	920.000	120.000	800.000	DGKT_SL.58

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
59	Tân Phú, xã Hòa Phú, Tuy Phong	6,65	266.000	60.000	206.000	DGKT_SL.59
VI- Huyện Hàm Tân		349,50	13.978.000	880.000	13.098.000	
60	Thôn Suối Giêng, xã Tân Đức, Hàm Tân	43,00	1.720.000	120.000	1.600.000	DGKT_SL.60
61	Xã Tân Hà, xã Tân Xuân, Hàm Tân	40,00	1.600.000	120.000	1.480.000	DGKT_SL.61
62	Xã Tân Xuân, Hàm Tân	7,00	280.000	80.000	200.000	DGKT_SL.62
63	Núi Đất, thôn 2, xã Sơn Mỹ, Hàm Tân	81,00	3.238.000	160.000	3.078.000	DGKT_SL.63
64	Sông Chùa, thôn Suối Bang, xã Thắng Hải, Hàm Tân	77,00	3.080.000	120.000	2.960.000	DGKT_SL.64
65	Thôn Hàm Thắng, xã Tân Thắng, Hàm Tân	74,00	2.960.000	120.000	2.840.000	DGKT_SL.65
66	Suối Tứ, xã Thắng Hải, Hàm Tân	24,00	960.000	120.000	840.000	DGKT_SL.66
67	Thôn Hà Lăng, xã Thắng Hải, Hàm Tân	3,50	140.000	40.000	100.000	DGKT_SL.67
VII- Huyện Hàm Thuận Nam		80,35	3.214.000	600.000	2.614.000	
68	Thôn 2, xã Hàm Càn, Hàm Thuận Nam	6,00	240.000	60.000	180.000	DGKT_SL.68
69	Thôn Phú Thọ, xã Hàm Cường, Hàm Thuận Nam	5,00	200.000	60.000	140.000	DGKT_SL.69
70	Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	10,00	400.000	60.000	340.000	DGKT_SL.70
71	Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	14,00	560.000	120.000	440.000	DGKT_SL.71
72	Tân Lập A, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	20,70	828.000	120.000	708.000	DGKT_SL.72
73	Tân Lập B, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	14,25	570.000	120.000	450.000	DGKT_SL.73
74	Xã Tân Thuận, Hàm Thuận Nam	10,40	416.000	60.000	356.000	DGKT_SL.74
VIII- Thị xã La Gi		92	3.698.000	740.000	2.958.000	
75	Thôn Hiệp Thuận, xã Tân Hải, TX. La Gi	17,00	680.000	120.000	560.000	DGKT_SL.75
76	Động Râm Xanh, xã Tân Hải, TX. LaGi	10,00	400.000	120.000	280.000	DGKT_SL.76
77	Thôn Tân Lý 1, xã Tân Bình, TX. La Gi	20,00	800.000	120.000	680.000	DGKT_SL.77
78	Hiệp Phú, xã Tân Tiến, TX. La Gi	21,75	870.000	120.000	750.000	DGKT_SL.78
79	Xã Tân Tiến, TX. La Gi	7,00	280.000	60.000	220.000	DGKT_SL.79

STT	Tên mỏ, khu vực	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m3)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
80	Khu Đồi Mít, Thôn Bình An 2, xã Tân Bình, TX. LaGi	12,50	500.000	120.000	380.000	DGKT_SL.80
81	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, TX. LaGi	4,20	168.000	80.000	88.000	DGKT_SL.81
IX- Thành phố Phan Thiết		161,10	6.444.000	620.000	5.824.000	
82	Thôn Thiện Bình, xã Thiện nghiệp, TP Phan Thiết	22,00	880.000	120.000	760.000	DGKT_SL.82
83	Thôn Thiện Bình, xã Thiện nghiệp, TP Phan Thiết	27,00	1.080.000	120.000	960.000	DGKT_SL.83
84	Thôn Thiện Trung, xã Thiện Nghiệp, TP Phan Thiết	3,00	120.000	60.000	60.000	DGKT_SL.84
85	Xã Thiện Nghiệp, TP. Phan Thiết	49,24	1.969.600	160.000	1.809.600	DGKT_SL.85
86	Xã Tiến Thành, TP. Phan Thiết	59,86	2.394.400	160.000	2.234.400	DGKT_SL.86
Tổng cộng:		1.367,0	54.280.750	7.800.000	46.480.750	

Bảng chi tiết:
SỐ MỎ QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN THAN BÙN

ST T	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Tài nguyên còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		100			50.000	450.000	
1	Bàu Núi, Bàu Sen, Bàu Bèo Lớn, Bàu cái, Bàu Tròn xã Đa Kai, Đức Linh	100	500.000	25.000	50.000	450.000	DGKT_TB.1

UBND TỈNH BÌNH THUẬN

Phụ lục 4: Quy hoạch khu vực dự trữ khoáng sản
(ban hành kèm theo Quyết định số 2536/QĐ-UBND
ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên khoáng sản	Diện tích (ha)	Tài nguyên (dự trữ) định hướng đến 2030 (m ³)
1	Đá xây dựng (38 KV)	3814	358.950.000
2	Cát xây dựng (25 KV)	3300	76.445.200
3	Sét gạch ngói (05 KV)	396	9.900.000
4	Vật liệu san lấp (14 KV)	1029	30.870.000
5	Than bùn (01 KV)	22	110.000

(Có Bảng chi tiết kèm theo)

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN ĐÁ XÂY DỰNG

STT	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (dự trữ) định hướng đến 2030 (m3)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		393	19.650.000	
1	Xã Đa Kai, Đức Linh	271	13.550.000	DT_D.1
2	Xã Trà Tân và xã Đông Hà, Đức Linh	122	6.100.000	DT_D.2
II- Huyện Tánh Linh		818,00	79.800.000	
3	Sông Quận, xã Măng Tố, Tánh Linh	20	2.000.000	DT_D.3
4	Núi Bát, xã La Ngâu, Tánh Linh	59	5.900.000	DT_D.4
5	TB Núi Ông, xã Đức Bình, Tánh Linh	136	13.600.000	DT_D.5
6	Núi Kiết, xã Núi Kiết, Tánh Linh	298	29.800.000	DT_D.6
7	Núi Giao, xã Gia Huynh và xã Suối Kiết, Tánh Linh	235	23.500.000	DT_D.7
8	Núi Xá Yù, xã Suối Kiết, Tánh Linh	70	7.000.000	DT_D.8
III- Huyện Hàm Thuận Bắc		741,00	73.300.000	
9	Núi Ông, xã Thuận Hòa, Hàm Thuận Bắc	8	800.000	DT_D.9
10	Núi Éch, xã Hồng Liên, Hàm Thuận Bắc	192	19.200.000	DT_D.10
11	Núi Chấn Rồng, xã Thuận Hòa và xã Hàm Liêm	87	8.700.000	DT_D.11
12	Núi Thừa, xã Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc	102	10.200.000	DT_D.12
13	ĐN Tioha, xã Hàm Chính và xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	199	19.900.000	DT_D.13
14	Núi Bành, núi Kính, xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc	153	15.300.000	DT_D.14
IV- Huyện Bắc Bình		626,00	62.600.000	
15	Tây Cà Dây, xã Bình An, xã Bắc Bình và xã Phan Lâm, Bắc Bình	101	10.100.000	DT_D.15
16	Núi Dây, thôn Láng Xéo, xã Sông Bình, TT. Lương Sơn, Bắc Bình	215	21.500.000	DT_D.16
17	ĐN núi Ca Tăng, xã Hải Ninh và xã Phan Điền, Bắc Bình	23	2.300.000	DT_D.17
18	Núi Mực, xã Phan Thanh và xã Hải Ninh, Bắc Bình	105	10.500.000	DT_D.18
19	Bình Phụ, xã Sông Lũy, Bắc Bình	64	6.400.000	DT_D.19
20	Đông Nam cầu Suối Nhum, xã Sông Lũy, Bắc Bình	66	6.600.000	DT_D.20
21	Suối Mây, xã Bình Tân, Bắc Bình	20	2.000.000	DT_D.21
22	Bàu Thiêu, xã Hồng Phong, Bắc Bình	32	3.200.000	DT_D.22
V- Huyện Tuy Phong		320,00	32.000.000	
23	Núi Đá Chẹt (cầu 41), xã Vĩnh Tân, Tuy Phong	3	300.000	DT_D.23
24	Ga Vĩnh Hào, xã Vĩnh Hào, Tuy Phong	40	4.000.000	DT_D.24
25	Núi Kên Kên, xã Phong Phú, Tuy Phong	92	9.200.000	DT_D.25
26	Núi Tào, xã Vĩnh Hào, xã Phú Lạc và xã Phước Thế, Tuy Phong	119	11.900.000	DT_D.26
27	Núi Hòn Mòng, xã Phong Phú	37	3.700.000	DT_D.27
28	Núi Đất (Tây Núi Mặng), xã Phong Phú, Tuy Phong	29	2.900.000	DT_D.28
VI- Huyện Hàm Tân		362,00	36.200.000	
29	Núi Xá Yù, xã Tân Phúc, Hàm Tân	53	5.300.000	DT_D.29
30	Sông Giêng, xã Tân Đức, Hàm Tân	36	3.600.000	DT_D.30

STT	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (dự trữ) định hướng đến 2030 (m3)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
31	Đông Bắc núi Lò Ô, xã Tân Phúc, Hàm Tân	75	7.500.000	DT_D.31
32	An Vinh, xã Sông Phan, Hàm Tân	30	3.000.000	DT_D.32
33	Xã Tân Hà và TT. Tân Nghĩa, Hàm Tân	109	10.900.000	DT_D.33
34	Xã Tân Xuân, Hàm Tân	59	5.900.000	DT_D.34
VII- Huyện Hàm Thuận Nam		433,00	43.300.000	
35	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	5	500.000	DT_D.35
36	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	428	42.800.000	DT_D.36
VIII- Thị xã La Gi		121,00	12.100.000	
37	Đồi Xương Rồng, xã Tân Tiến và TX. La Gi	16	1.600.000	DT_D.37
38	Thôn Tân Lý 1, xã Tân Bình và TX. La Gi	105	10.500.000	DT_D.38
Tổng cộng:		3.814	358.950.000	

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN CÁT XÂY DỰNG

STT	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (dự trữ) định hướng đến 2030 (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		1.082,00	27.050.000	
1	Thôn 4, xã Tân Hà, Đức Linh	8	200.000	DT_C.1
2	Đồi Bà Hà, xã Tân hà, Đức Linh	1074	26.850.000	DT_C.2
II- Huyện Tánh Linh		-	75.200	
3	Xã Đồng Kho, Tánh Linh	850m	17.000	DT_C.3
4	Xã Đồng Kho, Tánh Linh	580m	11.600	DT_C.4
5	Xã Huy Khiêm, TT. Lạc Tánh, Tánh Linh	1100m	22.000	DT_C.5
6	Xã Đồng Kho, Tánh Linh	300m	12.000	DT_C.6
7	Xã Đồng Kho, TT lạc tánh, Tánh Linh	210m	12.600	DT_C.7
III- Huyện Hàm Thuận Bắc		620,00	9.300.000	
8	Xã Hồng Sơn 1, Hàm Thuận Bắc	261	3.915.000	DT_C.8
9	Xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc	243	3.645.000	DT_C.9
10	Xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc	116	1.740.000	DT_C.10
IV- Huyện Bắc Bình		616,00	15.725.000	
11	Hòn Lúp, xã Sông Bình, Bắc Bình	533	13.325.000	DT_C.11
12	Suối Mây 1, xã Bình Tân, Bắc Bình	83	2.400.000	DT_C.12
13	Lòng Sông Lũy, xã Sông Lũy, Bắc Bình	10	50.000	DT_C.13
14	Lòng Sông Lũy, TT Lương Sơn, Bắc Bình	5	25.000	DT_C.14
15	Lòng Sông Lũy, xã Hồng Thái, Bắc Bình	5	25.000	DT_C.15
V- Huyện Tuy Phong		2,00	20.000	
16	Sông Lòng Sông, xã Phú Lạc, Tuy Phong	2	20.000	DT_C.16
VI- Huyện Hàm Tân		424,00	10.375.000	
17	Sông Giêng xã Tân Đức, Hàm Tân	72	1.800.000	DT_C.17
18	Lòng hồ sông Dinh, xã Tân Phúc, Hàm Tân	203	5.075.000	DT_C.18
19	Xã Tân Hà, Hàm Tân	16	400.000	DT_C.19
20	Lòng Sông Dinh, Hàm Tân	14	140.000	DT_C.20
21	Xã Sơn Mỹ, Hàm Tân	118	2.950.000	DT_C.21
22	Suối Tràm, xã Tân Thắng, Hàm Tân	1	10.000	DT_C.22
VII- Huyện Hàm Thuận Nam		556,00	13.900.000	
23	Xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	120	3.000.000	DT_C.23
24	Thôn Phú Thọ, xã Hàm Cường, Hàm Thuận Nam	443	11.075.000	DT_C.24
25	Lòng Sông Phan, Hàm Thuận Nam	113	2.825.000	DT_C.25
Tổng cộng:		3.300,0	76.445.200	

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN SÉT GẠCH NGÓI

STT	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (dự trữ) định hướng đến 2030 (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Hàm Thuận Bắc		12,00	300.000	
1	Xã Thuận Hòa, Hàm Thuận Bắc	12	300.000	DT_S.1
III- Huyện Bắc Bình		179,00	4.475.000	
2	Sông Mao, xã Bình An, Bắc Bình	122	3.050.000	DT_S.2
3	Cụm xã Lương Sơn, xã Sông Lũy, Bắc Bình	57	1.425.000	DT_S.3
IV- Huyện Hàm Tân		205,00	5.125.000	
4	Xã Sông Phan, Hàm Tân	157	3.925.000	DT_S.4
5	Xã Thắng Hải, Hàm Tân	48	1.200.000	DT_S.5
Tổng cộng:		396	9.900.000	

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN VẬT LIỆU SAN LẤP

STT	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (dự trữ) định hướng đến 2030 (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Hàm Thuận Bắc		240,00	7.200.000	
1	Thôn Liêm Hòa, xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc	95	2.850.000	DT_SL.1
2	Xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc	138	4.140.000	DT_SL.2
3	TT Phú Long, Hàm Thuận Bắc	7	210.000	DT_SL.3
II- Huyện Bắc Bình		19	570.000	
4	Thôn Lương Đông, TT. Lương Sơn, Bắc Bình	12	360.000	DT_SL.4
5	Núi Hòn Rồng, xã Hòa Thắng, Bắc Bình	2	60.000	DT_SL.5
6	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, Bắc Bình	5	150.000	DT_SL.6
III- Huyện Tuy Phong		20,00	600.000	
7	Núi Đất, xã Phong Phú, Tuy Phong	20	600.000	DT_SL.7
IV- Huyện Hàm Tân		45,00	1.350.000	
8	Xã Sông Phan và TT. Tân nghĩa, Hàm Tân	45	1.350.000	DT_SL.8
V- Huyện Hàm Thuận Nam		644,00	19.320.000	
9	Núi Chóp Vung, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	74	2.220.000	DT_SL.9
10	Dân Bình, xã Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam	407	12.210.000	DT_SL.10
11	Tân Lập A, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	147	4.410.000	DT_SL.11
12	Tân Lập B, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam	16	480.000	DT_SL.12
VI- Thị xã La Gi		24,00	720.000	
13	Thôn Tam Tân, xã Tân Tiến, TX. La Gi	24	720.000	DT_SL.13
VII- Thành phố Phan Thiết		37,00	1.110.000	
14	Phường Mũi Né, Phan Thiết	37	1.110.000	DT_SL.14
Tổng cộng:		1.029	30.870.000	

Bảng chi tiết:
QUY HOẠCH DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN THAN BÙN

STT	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (dự trữ) định hướng đến 2030 (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
I- Huyện Đức Linh		22,00	110.000	
1	Bàu Nai, Bàu Cây Đa, Bàu Sen Lớn xã Sùng Nhơn, Đức Linh	22,00	110.000	DT_TB.1

[illegible]

ΤΕΛΟΣ

2019 年 12 月 31 日				
	流动资产	非流动资产	资产总计	负债和所有者权益(或股东权益)总计
流动资产	1,000,000	1,000,000	2,000,000	2,000,000
非流动资产	1,000,000	1,000,000	2,000,000	2,000,000
资产总计	2,000,000	2,000,000	4,000,000	4,000,000
负债	1,000,000	1,000,000	2,000,000	2,000,000
所有者权益(或股东权益)	1,000,000	1,000,000	2,000,000	2,000,000
负债和所有者权益(或股东权益)总计	2,000,000	2,000,000	4,000,000	4,000,000

2020年1-6月主要经济指标完成情况					
指标名称	单位	2020年1-6月	2019年1-6月	同比增长	备注
地区生产总值	亿元	100.00	95.00	5.3%	
规模以上工业增加值	亿元	45.00	42.00	7.1%	
固定资产投资	亿元	80.00	75.00	6.7%	
社会消费品零售总额	亿元	60.00	58.00	3.4%	
一般公共预算收入	亿元	20.00	19.00	5.3%	
城镇居民人均可支配收入	元	25000	24000	4.2%	
农村居民人均可支配收入	元	15000	14500	3.4%	

[illegible][illegible][illegible]

can also

- [illegible]

- B. KHUYNH CƯỜNG CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN TRONG THỰC THI CÔNG VIỆC**
- Mục đích của nghiên cứu là đánh giá mức độ ảnh hưởng của các phương tiện thông tin trong thực thi công việc đối với hiệu suất làm việc của người lao động.
- Nhiệm vụ nghiên cứu là đánh giá mức độ ảnh hưởng của các phương tiện thông tin trong thực thi công việc đối với hiệu suất làm việc của người lao động.
- Đối tượng nghiên cứu là các phương tiện thông tin trong thực thi công việc của người lao động.
- Phương pháp nghiên cứu là phân tích tài liệu và phỏng vấn chuyên gia.
- Kết quả nghiên cứu được trình bày dưới dạng bảng số liệu và đồ thị minh họa.
- Sơ lược về nội dung nghiên cứu:
- Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã thu thập được một lượng lớn tài liệu liên quan đến chủ đề này. Sau đó, tác giả đã tiến hành phân tích và tổng hợp các tài liệu này để đưa ra kết luận cuối cùng.
- Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các phương tiện thông tin có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu suất làm việc của người lao động. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm loại hình công việc, trình độ kỹ thuật của người lao động, v.v.
- Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu suất làm việc của người lao động bằng cách tận dụng tối đa các phương tiện thông tin hiện có.
- Hy vọng rằng, những kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần vào việc cải thiện hiệu suất làm việc của người lao động trong tương lai.

- B. BUT HEAVY BE THERE SET TIME**

- [illegible]

- ☐ a. Effects vary from person to person
- ☒ b. Individuals show little
- ☐ c. Long-term impact of treatment

© 2001 Blackwell Science Ltd

- [illegible]

1870-1880 (1870-1880)

— 100 —

புத்தகங்கள், பட்டம்
புதிதான பட்டங்கள்
புதிதான பட்டங்கள்